

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 3/2019**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 08/10/2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ III/2019**

Ngày : 30/09/2019

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>150,718,415,633</b>	<b>153,781,879,377</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>01</b>	<b>12,816,051,152</b>	<b>17,254,932,776</b>
1. Tiền	111		7,816,051,152	6,254,932,776
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	11,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>02</b>	<b>3,000,000,000</b>	<b>3,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,000,000,000	3,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>03</b>	<b>76,133,372,143</b>	<b>78,340,075,927</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		73,954,282,622	72,753,477,920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,995,774,069	7,999,974,042
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,349,696,337	917,960,862
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,166,380,885)	(3,331,336,897)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>04</b>	<b>58,620,194,233</b>	<b>54,823,877,665</b>
1. Hàng tồn kho	141		58,620,194,233	54,823,877,665
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>05</b>	<b>148,798,105</b>	<b>362,993,009</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		148,798,105	41,834,669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	321,158,340
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>131,481,538,645</b>	<b>112,709,087,222</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>99,720,455,553</b>	<b>107,865,547,149</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	99,720,455,553	107,784,529,449
- Nguyên giá	222		236,425,118,251	233,753,558,241
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(136,704,662,698)	(125,969,028,792)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	-	81,017,700
- Nguyên giá	228		-	2,146,966,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(2,065,948,800)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>335,698,000</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	-	335,698,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,525,635,303</b>	<b>2,076,804,730</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4,474,364,697)	(3,923,195,270)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30,235,447,789</b>	<b>2,431,037,343</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	30,235,447,789	2,431,037,343
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>282,199,954,278</b>	<b>266,490,966,599</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày : 30/09/2019


ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>82,482,806,992</b>	<b>67,101,066,751</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>82,382,806,992</b>	<b>67,001,066,751</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	38,913,238,589	19,589,790,501
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	5,388,269,153	509,236,850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1,724,747,661	1,044,626,800
4. Phải trả công nhân viên	314		9,446,345,002	8,282,070,047
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	278,664,345	3,035,634,983
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,602,257,290	1,511,049,379
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	23,302,665,109	32,533,967,941
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,726,619,843	494,690,250
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		100,000,000	100,000,000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>199,717,147,286</b>	<b>199,389,899,848</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>199,717,147,286</b>	<b>199,389,899,848</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,711,715,531	29,227,115,531
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	17,915,442,555	20,072,795,117
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2,466,048,524	3,091,797,829
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		15,449,394,031	16,980,997,288
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>282,199,954,278</b>	<b>266,490,966,599</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày .08 . tháng .10 . năm . 2019

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**  
**PHẦN I : LÃI LỖ**  
**QUÍ: III /2019**

DVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>77,399,674,671</b>	<b>57,624,348,762</b>	<b>201,467,687,547</b>	<b>159,125,053,944</b>
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			19,625,024,709	12,468,366,446	50,856,888,750	34,146,740,726
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	21,681,000	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)</b>	<b>10</b>	<b>01</b>	<b>77,399,674,671</b>	<b>57,624,348,762</b>	<b>201,446,006,547</b>	<b>159,125,053,944</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	02	60,387,166,173	43,186,309,619	150,530,900,356	116,846,769,722
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>17,012,508,498</b>	<b>14,438,039,143</b>	<b>50,915,106,191</b>	<b>42,278,284,222</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	201,863,214	400,138,426	911,824,985	1,432,025,793
7. Chi phí tài chính	22	04	306,344,178	341,703,312	1,527,514,969	1,229,143,900
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		222,585,076	64,052,615	806,613,095	320,177,542
8. Chi phí bán hàng	24	05	8,195,178,000	5,964,353,195	23,368,551,857	18,952,215,784
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	3,018,288,549	2,690,688,921	7,762,264,979	7,365,110,236
<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]</b>	<b>30</b>		<b>5,694,560,985</b>	<b>5,841,432,141</b>	<b>19,168,599,371</b>	<b>16,163,840,095</b>
11. Thu nhập khác	31	07	253,201,622	6,084,904	285,988,292	6,117,265
12. Chi phí khác	32	08	6,195,144	5,880,109	142,845,124	58,621,787
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>247,006,478</b>	<b>204,795</b>	<b>143,143,168</b>	<b>(52,504,522)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5,941,567,463</b>	<b>5,841,636,936</b>	<b>19,311,742,539</b>	<b>16,111,335,573</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,145,334,129	1,172,812,331	3,862,348,508	3,249,931,609
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>4,796,233,334</b>	<b>4,668,824,605</b>	<b>15,449,394,031</b>	<b>12,861,403,964</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		387.57	377.28	1,248.44	1,039.31
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày ..08.. tháng .. 10.. năm .. 2019.

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 ( Theo phương pháp gián tiếp )  
**QUÍ III/2019**

ĐVT : VND


Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>19,311,742,539</b>	<b>16,111,335,573</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		10,816,651,606	10,567,933,571
- Các khoản dự phòng	03		386,213,415	1,449,999,872
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(51,256,114)	49,274,088
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(384,428,854)	(656,270,646)
- Chi phí lãi vay	06		806,613,095	320,177,542
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>30,885,535,687</b>	<b>27,842,450,000</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,371,659,796	(3,941,240,850)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,796,316,568)	(834,785,411)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23,579,899,431	2,390,372,720
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(893,021,037)	1,432,506,464
- Tiền lãi vay đã trả	14		(806,613,095)	(289,339,186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,663,562,557)	(3,049,316,743)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,611,728,555)	(2,926,138,678)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>46,065,853,002</b>	<b>20,624,508,316</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(29,354,214,855)	(6,832,134,204)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		412,240,045	552,173,249
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(28,941,974,810)</b>	<b>(6,279,960,955)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		32,319,679,511	10,564,425,957
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41,550,982,343)	(19,315,188,466)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,331,995,500)	(11,058,013,900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(21,563,298,332)</b>	<b>(19,808,776,409)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(4,439,420,140)</b>	<b>(5,464,229,048)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>		<b>17,254,932,776</b>	<b>10,774,860,152</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		538,516	(13,147,003)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>12,816,051,152</b>	<b>5,297,484,101</b>

Ngày ...08. Tháng...10. năm 2019

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý III năm 2019*

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý III năm 2019 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

**1. Hình thức sở hữu vốn.**

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

**4. Tên giao dịch, trụ sở:**

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

**5. Tổng số nhân viên:**

Tổng số lao động đến ngày 30/09/2019: 177 người.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

**III. Chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

**IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.**

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

**V. Các chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**Quý III năm 2019**

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

**4. Chi phí trả trước ngắn hạn:**

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

**5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2018 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2019 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

**6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

**7. Kế toán các hoạt động liên doanh:**

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

**8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**Quý III năm 2019**

**9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

**10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.**

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính:  
Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:**

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt	109,001,133	629,693,703
- Tiền gửi ngân hàng	7,707,050,019	5,606,239,073
+ VNĐ	602,351,297	5,422,962,374
+ USD	7,104,698,722	183,276,699
- Tiền đang chuyển	-	19,000,000
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 t	5,000,000,000	11,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>12,816,051,152</b>	<b>17,254,932,776</b>
<b>2- Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	3,000,000,000	3,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,000,000,000</b>	<b>3,000,000,000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**Quý III năm 2019**

<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu khách hàng	73,954,282,622	72,753,477,920
- Trả trước cho người bán (*)	3,995,774,069	7,999,974,042
- Các khoản phải thu khác (1)	1,349,696,337	917,960,862
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(3,166,380,885)	(3,331,336,897)
<b>Cộng</b>	<b>76,133,372,143</b>	<b>78,340,075,927</b>

<b>(*)- Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Cty Hixih Steel Wire Rope Co,Ltd	-	463,491,219
- Cty Kiểm toán AASC	44,000,000	44,000,000
- Cty Boli Hardware	-	77,405,250
- Cty TNHH Cơ khí Thanh Tâm	-	59,646,750
- Trung tâm Nghiên cứu CN-TNCN		19,965,000
- Cray Valley	536,620,253	
- Hiệp hội cao su Việt Nam	4,400,000	
- Trung tâm PTCN hỗ trợ TP.HCM	9,900,000	
- Beijing Jyzf Trade	314,674,700	
- Cty TNHH Cơ khí Tiến Dũng	272,500,000	
- Cty TNHH CK-CT Khuôn mẫu Mô Tiến	-	101,750,000
- Cty Qingdao Toplit	248,979,160	
- Cty Qingdao Xiangjie	322,987,600	
- Cty Shandong Helon Polytex	1,028,927,034	876,692,906
- Cty TNHH MTV CN Hoá chất Mỏ Nam Bộ		94,050,000
- Cty Sinoasian Trading International	453,648,000	2,341,002,718
- Cty Suzhou Shanghan	741,884,832	973,261,573
- Cty Shijiazhuang Persen		648,074,800
- Cty May Nhà Bè	-	49,742,000
- Cty TNHH Cửa Nguyên Tâm	-	69,931,400
- Cty TNHH SX-TM TTH		246,907,936
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải	17,252,490	17,252,490
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	-	1,916,800,000
<b>Cộng</b>	<b>3,995,774,069</b>	<b>7,999,974,042</b>

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/09/2019 là: **1.349.696.337đ**. Bao gồm:

- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	255.272.630đ
- Thuế nhập khẩu hoàn lại	74.290.422đ
- Phải thu tạm ứng	886.660.500đ
- Lãi tiền gửi dự thu	29.835.616đ
- Các khoản phải thu khác	103.643.169đ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**Quý III năm 2019**

<b>(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	892,197,419	332,743,677
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	1,814,370,844	299,126,000
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	385,522,200	225,801,800
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	74,290,422	-
<b>Cộng</b>	<b>3,166,380,885</b>	<b>857,671,477</b>

<b>4- Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	33,156,170,509	29,285,052,821
- Công cụ, dụng cụ	299,133,498	320,771,974
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	4,727,315,374	2,977,383,435
- Thành phẩm	15,789,079,590	18,271,409,685
- Hàng hoá	239,722,022	227,330,022
- Hàng gửi đi bán (4)	4,408,773,240	3,741,929,728
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>58,620,194,233</b>	<b>54,823,877,665</b>

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/09/2019 là: **4.727.315.374đ**. Bao gồm:

- Băng tải	3.200.363.389đ
- Courroie	246.050.063đ
- Cao su kỹ thuật	1.280.901.922đ
- Dịch vụ bảo trì, sửa chữa,...	0đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 30/09/2019 là: **4.408.773.240đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	4.194.940.822đ
- Các sản phẩm khác	213.832.418đ

<b>5- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	148,798,105	41,834,669
- Thuế VAT được khấu trừ	-	321,158,340
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
<b>Cộng</b>	<b>148,798,105</b>	<b>362,993,009</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**Quý III năm 2019**

**6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	37,151,496,717	184,076,032,969	12,299,719,490	226,309,065	233,753,558,241
- Tăng trong kỳ		2,169,639,953	501,920,057		2,671,560,010
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	37,151,496,717	186,245,672,922	12,801,639,547	226,309,065	236,425,118,251
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	14,914,694,112	103,238,750,070	7,621,734,712	193,849,898	125,969,028,792
- Khấu hao trong kỳ	1,421,772,849	8,701,763,882	602,084,675	10,012,500	10,735,633,906
Số dư cuối quý này	16,336,466,961	111,940,513,952	8,223,819,387	203,862,398	136,704,662,698
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	22,236,802,605	80,837,282,899	4,677,984,778	32,459,167	107,784,529,449
- Tại ngày cuối quý này	20,815,029,756	74,305,158,970	4,577,820,160	22,446,667	99,720,455,553

**7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm	2,146,966,500			-	2,146,966,500
- Tăng trong kỳ	-				-
- Giảm trong kỳ	2,146,966,500				2,146,966,500
Số dư cuối quý này	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2,065,948,800			-	2,065,948,800
- Khấu hao trong kỳ	81,017,700			-	81,017,700
- Giảm trong kỳ	2,146,966,500				2,146,966,500
Số dư cuối quý này	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
- Tại ngày đầu năm	81,017,700	-	-	-	81,017,700
- Tại ngày cuối quý này	-	-	-	-	-

Tài sản cố định vô hình giảm vì: Tiền thuê đất 18.250 m<sup>2</sup> kết chuyển sang chi phí trả trước phân bổ dài hạn theo thời hạn thuê đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**Quý III năm 2019**

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Máy lưu hóa CR dài	335,698,000	84,573,268	420,271,268	-
- Hệ thống máy nung dầu		501,920,057	501,920,057	-
- Máy ép cao su thủy lực		1,564,368,685	1,564,368,685	-
<b>Cộng</b>	<b>335,698,000</b>	<b>2,150,862,010</b>	<b>2,486,560,010</b>	<b>-</b>

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>6,000,000,000</b>	<b>6,000,000,000</b>

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	2,431,037,343	3,739,116,956
- Tăng trong năm	29,801,510,863	1,105,137,064
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	1,997,100,417	2,413,216,677
- Số dư cuối năm	30,235,447,789	2,431,037,343

11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	38,567,133,919	19,297,652,546
- Các nhà cung cấp nước ngoài	346,104,670	292,137,955
<b>Cộng</b>	<b>38,913,238,589</b>	<b>19,589,790,501</b>

12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	489,658,500	24,026,000
- Các khách hàng nước ngoài	4,898,610,653	485,210,850
<b>Cộng</b>	<b>5,388,269,153</b>	<b>509,236,850</b>

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	1,724,747,661	1,044,626,800
- Thuế GTGT	634,712,577	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(195,627,779)	-
- Thuế TNDN	1,227,883,904	1,029,097,953
- Thuế thu nhập cá nhân	57,778,959	15,528,847
<b>Cộng</b>	<b>1,724,747,661</b>	<b>1,044,626,800</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**Quý III năm 2019**

<b>14- Các khoản phải trả ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Lãi vay dự trả	-	77,724,177
- Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	278,664,345	2,957,910,806
<b>Cộng</b>	<b>278,664,345</b>	<b>3,035,634,983</b>

<b>15- Các khoản phải trả ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn	54,750,761	59,438,406
- Bảo hiểm xã hội	251,666,262	-
- Bảo hiểm y tế	41,183,388	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	18,303,729	-
- Cổ tức các năm còn phải trả	1,159,288,500	1,116,287,000
- Các khoản phải trả khác	77,064,650	335,323,973
<b>Cộng</b>	<b>1,602,257,290</b>	<b>1,511,049,379</b>

<b>16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	20,002,665,109	19,333,970,216
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	3,300,000,000	13,200,000,000
<b>Cộng</b>	<b>23,302,665,109</b>	<b>32,533,970,216</b>

<b>17- Vốn chủ sở hữu và các q</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Số cuối quý này</b>
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	20,072,795,117	15,449,394,031	17,606,746,593	17,915,442,555
- Quỹ đầu tư phát triển	29,227,115,531	2,484,600,000		31,711,715,531
<b>Cộng</b>	<b>199,389,899,848</b>	<b>17,933,994,031</b>	<b>17,606,746,593</b>	<b>199,717,147,286</b>

<b>18- Chi tiết vốn cổ phần</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
<b>Cộng</b>	<b>123,749,970,000</b>	<b>100</b>	<b>123,749,970,000</b>	<b>100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**Quý III năm 2019**

**19- Lợi nhuận chưa phân phối**

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	20,072,795,117
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	15,449,394,031
- Phân phối lợi nhuận	17,606,746,593
+ Chia trả cổ tức năm 2018	12,374,997,000
+ Quỹ đầu tư phát triển	2,484,600,000
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,747,149,593
<b>Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này</b>	<b>17,915,442,555</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	1,900,035,650	200,483,382	3,632,428,682	1,155,362,567
- Bán sản phẩm cao su	73,130,008,993	54,252,086,694	191,006,231,495	150,897,201,193
- Cung cấp dịch vụ	2,369,630,028	3,171,778,686	6,829,027,370	7,072,490,184
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	-	21,681,000	-
+ Giảm giá hàng bán			21,681,000	
- Doanh thu thuần	77,399,674,671	57,624,348,762	201,446,006,547	159,125,053,944

2-Giá vốn hàng bán	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	1,704,958,890	144,958,366	3,169,850,919	939,656,938
- Bán sản phẩm cao su	58,668,090,628	41,988,235,550	146,814,677,048	114,355,877,081
- Bán sản phẩm dịch vụ	14,116,655	1,053,115,703	546,372,389	1,551,235,703
<b>Cộng</b>	<b>60,387,166,173</b>	<b>43,186,309,619</b>	<b>150,530,900,356</b>	<b>116,846,769,722</b>

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	27,811,191	108,635,822	412,240,045	552,173,249
- Lãi chênh lệch tỉ giá	174,052,023	127,866,239	499,584,940	388,943,449
- Doanh thu từ hoạt động tài chính khác		163,636,365		490,909,095
<b>Cộng</b>	<b>201,863,214</b>	<b>400,138,426</b>	<b>911,824,985</b>	<b>1,432,025,793</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**Quý III năm 2019**

4-Chi phí tài chính	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	222,585,076	64,052,615	806,613,095	320,177,542
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	45,679,102	48,597,478	131,652,447	126,204,669
- Chi phí tài chính khác	38,080,000	229,053,219	589,249,427	782,761,689
<b>Cộng</b>	<b>306,344,178</b>	<b>341,703,312</b>	<b>1,527,514,969</b>	<b>1,229,143,900</b>

5-Chi phí bán hàng	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1,463,513,979	864,794,816	3,929,509,030	2,654,783,920
- Chi phí vật liệu bao bì	116,081,900	370,715,640	683,378,841	773,553,616
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	1,220,741	17,000,000	20,120,741	17,000,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,291,077	7,291,077	21,873,231	21,873,231
- Chi phí bảo hành	36,285,638	-	212,889,158	267,213,779
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,566,784,665	4,699,958,349	18,473,210,182	15,212,879,462
- Chi phí bằng tiền khác	4,000,000	-	19,000,000	89,383
- Chi phí chào hàng mẫu	-	4,593,313	8,570,674	4,822,393
<b>Cộng</b>	<b>8,195,178,000</b>	<b>5,964,353,195</b>	<b>23,368,551,857</b>	<b>18,952,215,784</b>

6-Chi phí quản lý	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,586,562,764	1,416,262,467	4,390,987,085	3,764,799,254
- Chi phí vật liệu quản lý	184,457	95,254	910,637	406,816
- Chi phí đồ dùng văn phòng	70,309,463	55,221,185	139,973,884	108,785,086
- Chi phí khấu hao TSCĐ	75,981,471	119,560,272	498,431,628	359,141,336
- Thuế, phí và lệ phí	20,756,364	20,677,254	65,269,092	77,105,286
- Chi phí dự phòng	-	117,638,400	(164,956,012)	683,558,183
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,086,926,415	826,281,184	2,350,266,772	1,896,073,411
- Chi phí bằng tiền khác	177,567,615	134,952,905	481,381,893	475,240,864
<b>Cộng</b>	<b>3,018,288,549</b>	<b>2,690,688,921</b>	<b>7,762,264,979</b>	<b>7,365,110,236</b>

7-Thu nhập khác	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền hỗ trợ sửa khuôn			30,266,004	
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý	253,198,000		253,198,000	
- Thu nhập khác	3,622	6,084,904	2,524,288	6,117,265
<b>Cộng</b>	<b>253,201,622</b>	<b>6,084,904</b>	<b>285,988,292</b>	<b>6,117,265</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**Quý III năm 2019**

8-Chi phí khác	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thuế VAT đầu vào không được khấu trừ				
- Chi phí khác	6,195,144	5,880,109	142,845,124	58,621,787
<b>Cộng</b>	<b>6,195,144</b>	<b>5,880,109</b>	<b>142,845,124</b>	<b>58,621,787</b>

**VII. Những thông tin khác:**

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý III năm 2019 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

**Giao dịch với các bên liên quan:** Gồm các Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
<b>Cộng</b>	<b>87,38% vốn điều lệ</b>

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>Nợ phải thu</b>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	17,055,397,700	7,762,426,430
<b>Cộng</b>		<b>17,055,397,700</b>	<b>7,762,426,430</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,310,000,000	2,079,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,457,578,000	2,211,820,200
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	6,045,658,000	5,441,092,200
<b>Cộng</b>		<b>10,813,236,000</b>	<b>9,731,912,400</b>
Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	Nội dung	Số cuối quý này	
		Số cuối quý này	Số đầu năm
<b>Nợ phải thu</b>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	3,999,501,000	5,924,675,955
<b>Cộng</b>		<b>3,999,501,000</b>	<b>5,924,675,955</b>
<b>Nợ phải trả</b>			

1. Thông tin về bộ phận.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH  
Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Quý III năm 2019*

- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu


2. Những thông tin khác.

Tp.HCM, Ngày 08...tháng...10..năm..2019

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



  
Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

